Chi tiết mã HS 8704.51.29

Mã HS	8704.51.29
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực: / - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 10:28:55
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87045129/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	105	105%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17291
Thuế NK ưu đãi (MFN)	70	70%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17291
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17291
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	24,7	24,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	24,7	24,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	28; M: 35	28% · M: 35%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	45 (-BN, ID, LA, MY, MM, PH, CN)	45% (trừ BN, ID, LA, MY, MM, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	68	68%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	68	68%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	68	68%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	68	68%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		45	AC!E16601
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16530
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16530
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16530
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16530
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16530
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16530
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16586
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16586
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16586

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16586
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16586
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16586
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16587
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16587
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16587
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16587
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16587
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16587
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16588
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AANZ!H16547
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16544
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16544
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16544
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16544
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16544
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16544
VKFTA	2022	2022	68	VK!E16586
VKFTA	2023	2023	68	VK!F16586
VKFTA	2024	2024	68	VK!G16586
VKFTA	2025	2025	68	VK!H16586
VKFTA	2026	2026	68	VK!I16586
VKFTA	2027	2027	68	VK!J16586
VCFTA	2022	2022	*	VC!D16646
VCFTA	2023	2023	*	VC!E16646
VCFTA	2024	2024	*	VC!F16646

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G16646
VCFTA	2026	2026	*	VC!H16646
VCFTA	2027	2027	*	VC!I16646
VN-EAEU	2022	2022	18,5	EAV!D16622
VN-EAEU	2023	2023	12,4	EAV!E16622
VN-EAEU	2024	2024	6,2	EAV!F16622
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16622
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16622
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16622
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16623
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16623
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16623
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16623
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16623
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16623
EVFTA	2022	2022	49,4	EV-NK!D16643
EVFTA	2023	2023	43,2	EV-NK!E16643
EVFTA	2024	2024	37	EV-NK!F16643
EVFTA	2025	2025	30,9	EV-NK!G16643
EVFTA	2026	2026	24,7	EV-NK!H16643
EVFTA	2027	2027	18,5	EV-NK!I16643
UKVFTA	2022	2022	49,4	UKV!D16642
UKVFTA	2023	2023	43,2	UKV!E16642
UKVFTA	2024	2024	37	UKV!F16642
UKVFTA	2025	2025	30,9	UKV!G16642
UKVFTA	2026	2026	24,7	UKV!H16642

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	18,5	UKV!I16642
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	63	CPTPP!D16625
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	56	CPTPP!E16625
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	49	CPTPP!F16625
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	42	CPTPP!G16625
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	35	CPTPP!H16625
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	28	CPTPP!I16625
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	21	CPTPP!J16625
RCEP A	2022	2022	68	RCEPT-A!D16613
RCEP A	2023	2023	68	RCEPT-A!E16613
RCEP A	2024	2024	68	RCEPT-A!F16613
RCEP A	2025	2025	68	RCEPT-A!G16613
RCEP A	2026	2026	68	RCEPT-A!H16613
RCEP A	2027	2027	68	RCEPT-A!I16613
RCEP B	2022	2022	68	B!D16613
RCEP B	2023	2023	68	B!E16613
RCEP B	2024	2024	68	B!F16613
RCEP B	2025	2025	68	B!G16613
RCEP B	2026	2026	68	B!H16613
RCEP B	2027	2027	68	B!I16613
RCEP C	2022	2022	*	C!D16611
RCEP C	2023	2023	*	C!E16611
RCEP C	2024	2024	*	C!F16611
RCEP C	2025	2025	*	C!G16611
RCEP C	2026	2026	*	C!H16611
RCEP C	2027	2027	*	C!I16611

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	*	D!D16610
RCEP D	2023	2023	*	D!E16610
RCEP D	2024	2024	*	D!F16610
RCEP D	2025	2025	*	D!G16610
RCEP D	2026	2026	*	D!H16610
RCEP D	2027	2027	*	D!I16610
RCEP E	2022	2022	*	E!D16614
RCEP E	2023	2023	*	E!E16614
RCEP E	2024	2024	*	E!F16614
RCEP E	2025	2025	*	E!G16614
RCEP E	2026	2026	*	E!H16614
RCEP E	2027	2027	*	E!I16614
RCEP F	2022	2022	68	F!D16613
RCEP F	2023	2023	68	F!E16613
RCEP F	2024	2024	68	F!F16613
RCEP F	2025	2025	68	F!G16613
RCEP F	2026	2026	68	F!H16613
RCEP F	2027	2027	68	F!I16613
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15560
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15560
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15560
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15560

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “28; M: 35” có mức chung 28% và mức “M:” 35% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “28; M: 35”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “28”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.51 có 10 dòng thuế; dòng 8704.51.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8704.51.11 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.51.19 Loại khác; 8704.51.21 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.51.22 Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải; 8704.51.23 Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn; 8704.51.24 Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8704.51.29 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8704.51.29	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8704.51.29 có mã Chương 98 tương ứng 9832.90.00 (thuế MFN riêng: 15%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.51.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 70% của mã 8704.51.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17291), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.